TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST.
Ngày 24-01-2018.
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Trưởng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Đức;

Ông Vương Văn Mum.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bảng, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2017 về Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn*: Ông Trần Minh T, Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Minh T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp K, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn*: Ông Nguyễn Văn N, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1951.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1929.

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1938.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Cùng có mặt.

4. Bà Lê Thị R, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Ấp K, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 3 năm 2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị H kết hôn năm 2010, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Tịnh ngày 06/01/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung nhà với cô ruột là bà Nguyễn Thị B đến tháng 01/2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ly thân. Nguyên nhân vợ chồng mất hạnh phúc là do trong quá trình chung sống tính tình vợ chồng không hợp nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã, anh khuyên vợ nhiều lần nhưng vợ vẫn không thay đổi và tự ý bỏ về nhà mẹ vợ.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung gồm: Bốn con bò sữa; Vật dụng sinh hoạt trong gia đình, và 05 chỉ vàng 9999 do mẹ vợ anh là bà Lê Thị R trước đây có nợ vợ chồng đã trả hiện chị H đang giữ. Đối với chuồng bò ngang 9,5 m, dài 11 m trên đất của cha mẹ anh ở Ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh là tài sản của chung giữa vợ chồng anh và bà B;

Về nợ chung:

Nợ chi hội bò sữa ấp Tịnh Phong số tiền 7.000.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng anh có nhờ bà B vay số tiền 48.000.000 đồng, gồm vay của Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền 40.000.000 đồng và Ngân hàng H số tiền 8.000.000 đồng, đã trả còn nợ lại 3.800.000 đồng.

Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị Bùi Thị Thanh H. Về con chung: Không có. Về tài sản chung và nợ chung: Anh yêu cầu chia đôi.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Bùi Thị Thanh H trình bày:

Thống nhất lời trình bày của anh T về thời gian chung sống và ly thân. Nguyên nhân vợ chồng ly thân do vợ chồng chung sống không có con chung nên không có hạnh phúc.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng cùng bà B nuôi chung 15 con bò sữa và một con bò vàng. Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 chuồng bò xây trên đất của cha mẹ chồng; 01 máy vắt sữa; vật dụng trong nhà gồm: 01 tủ lạnh hiệu Sanyo, 01 tủ cây đựng tivi, 01 tủ nhôm kiếng đựng quần áo; 01 kệ chén và 01 bếp ga.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H thay đổi yêu cầu chia tài sản chung. Chị chỉ yêu cầu chia các tài sản chung gồm: 15 con bò sữa, 01 chuồng bò, 01 tủ cây đựng tivi, 01 tủ lạnh, 01 tủ để quần áo và 01 kệ chén. Các tài sản khác chị không tranh chấp.

Đối với 05 chỉ vàng 9999 bà R đã trả vào năm 2011 nhưng chị đã sử dụng vào việc trị bệnh hết. Khi trị bệnh, chị có báo cho anh T biết và anh T cũng đồng ý.

Về nợ chung:

- Nợ chi hội bò sữa ấp P số tiền 7.000.000 đồng.
- Nợ bà B 3.800.000 đồng do bà B vay ngân hàng H số tiền 8.000.000 đồng, đã trả còn nợ lại 3.800.000 đồng và cho vợ chồng chị vay lại.

Nay chị H đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung:

Phần 15 con bò sữa chị yêu cầu chia ba phần cho chị, anh T và bà B mỗi người một phần. Các tài sản còn lại, chị yêu cầu chia đôi.

Về nợ chung: Yêu cầu chia đôi. Số nợ 40.000.000 đồng theo yêu cầu của bà B, chị không đồng ý trả.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà là cô ruột của anh T, vợ chồng anh T sống chung nhà với bà từ khi kết hôn đến khi ly thân. Trong quá trình chung sống, bà và vợ chồng anh T có cùng nuôi bò nên trong số 15 con bò có 11 con bò của bà, còn lại 04 con của vợ chồng anh T. Ngoài ra, chuồng bò do bà xây cất và máy vắt sữa do bà mua nên không đồng ý chia theo yêu cầu của vợ chồng anh T.

Số tiền 40.000.000 đồng vay của Ngân hàng thương mại cổ phần C do vợ chồng anh T nhờ bà vay làm vốn để nuôi bò vàng.

Ngoài ra, bà có đứng tên vay tiền chương trình vệ sinh nước sạch của Ngân hàng H, số tiền 8.000.000 đồng, đã trả góp hàng tháng còn nợ lại 3.800.000 đồng

Nay bà B không đồng ý với yêu cầu đòi chia 11 con bò và 01 chuồng bò của chị H. Về phần nợ của ngân hàng công thương 40.000.000 đồng và nợ

ngân hàng H 3.800.000 đồng, bà yêu cầu vợ chồng anh T, chị H có trách nhiệm trả cho bà. Bà không yêu cầu tính lãi.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị R trình bày:

Bà là mẹ ruột của chị H. Vào tháng 10/2010 (âm lịch) bà có vay của vợ chồng chị H 07 chỉ vàng 9999 nhưng đến tháng 3/2011 bà đã trả cho vợ chồng anh T xong.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông là cha ruột của anh T. Ông có cho vợ chồng anh T mượn quyền sử dụng đất để xây dựng chuồng bò để chăn nuôi bò.

Nay ông không yêu cầu vợ chồng anh T trả lại quyền sử dụng đất cho ông.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà thống nhất ý kiến của ông T và có cùng nguyện vọng với ông T.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Về hôn nhân các bên đã thống nhất ly hôn và về con chung không có nên không có ý kiến. Đối với tài sản là 15 con bò sữa theo các đương sự trình bày tại phiên tòa thì không thể phân chia được giữa bà B và vợ chồng anh T, do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản còn lại các bên đã thống nhất là tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi. Về nợ chung, đối với số nợ Ngân hàng H và nợ chi hội bò sữa, các đương sự đã thống nhất nên đề nghị chia đôi, riêng số nợ 40.000.000 đồng bà B yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Thống nhất ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn về hôn nhân, về con chung, về một phần nợ chung. Đối với tài sản là 15 con bò sữa, vợ chồng anh T cùng nuôi chung với bà B từ năm 2013 đến nay, mọi nguồn thu và chi vào việc nuôi bò đều sử dụng chung. Do đó, đây là tài sản chung của ba người là bà B, anh T và chị H, cho nên chị H yêu cầu chia 1/3 là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Các tài sản còn lại gồm chuồng bò và vật dụng trong nhà đều do vợ chồng anh T thống nhất là tài sàn chung nên đề nghị chia đôi. Riêng 05 chỉ vàng 9999, chị H đã trị bệnh hết, tài sản không còn nên đề nghị không chia. Đối với số nợ 40.000.000 đồng mà bà B yêu cầu, anh T thừa nhận có nợ nhưng đã cùng bà B trả Ngân hàng xong, chị H không thừa nhận số nợ này, bà B không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà B đối với số nợ này.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ theo quy định tại Điều 27, 30, 55, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 166 của Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị Thanh H.

- Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Giao toàn bộ tài sản cho anh T được sở hữu. Anh T có nghĩa vụ trả cho chị H và bà B mỗi người 1/3 giá trị đối với 15 con bò sữa. Anh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị H ½ giá trị đối với các tài sản còn lại gồm chuồng bò và vật dụng sinh hoạt trong nhà. Đình chỉ đối với phần yêu cầu chị H đã rút.

- Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà B đối với số nợ 3.800.000 đồng. Không chấp nhận đối với số nợ 40.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung đối với một con bò vàng, 01 máy vắt sữa, 1 bếp ga. Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đã rút.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị H chung sống năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và tự ly thân từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng ly thân đến nay vẫn không thể hàn gắn được. Nay anh T và chị H cùng có yêu cầu ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị H và anh T là tự nguyện nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H là phù hợp với khoản 1 Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung:

Theo kết quả xem xét thẩm định và định giá thì tài sản các đương sự tranh chấp gồm: 15 con bò sữa (gồm: 08 con bò sữa sinh sản, 02 con bò sữa đực 05 năm tuổi, 02 con bò sữa cái 02 năm tuổi, 02 con bò sữa cái 01 năm tuổi và 01 con bò sữa đực 01 năm tuổi), trị giá 256.800.000 đồng; 01 chuồng bò diện tích 9,5 m x 11 m, mái tole, nền xi măng, cột xi măng, xây dựng năm 2013, trị giá 31.901.760 đồng; 01 tủ cây đựng tivi mua năm 2014, trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo 180 lít, mua năm 2014, trị giá 1.750.000 đồng; 01 tủ quần áo mua năm 2014, trị giá 2.187.500 đồng và 01 kệ đựng chén mua năm 2014, trị giá 1.250.000 đồng.

Đối với 15 con bò sữa, anh T, chị H và bà B đều thừa nhận có nguồn gốc do vợ chồng anh T có một con bò sữa cái đang chửa, bà B có 03 con bò sữa cùng nuôi chung, quá trình nuôi vợ chồng anh T có mua thêm một con bò sữa, cho đến nay số bò sữa tăng thêm do sinh sản tổng cộng 15 con. Trong quá trình chăn nuôi, anh T và bà B là người trực tiếp chăm sóc bò, chị H đi làm công nhân, mọi thu chi sinh hoạt kinh tế đều sử dụng chung giữa vợ chồng anh T và bà B. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy rằng 15 con bò sữa là tài sản chung của ba người gồm chị H, anh T và bà B. Xét về điều kiện quản lý và sử dụng tài sản, hiện bà B đã lớn tuổi, chị H không có nhu cầu nuôi bò nên cần giao 15 con bò sữa cho anh T được sở hữu, anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị H và bà B mỗi người 1/3 giá trị tài sản là 85.600.000 đồng, phù hợp với Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với tài sản là chuồng bò, anh T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng và bà B. Tuy nhiên tại phiên tòa, anh T thừa nhận số tiền có được để xây dựng là của vợ chồng do hốt hụi có được và bán 02 chỉ vàng cưới. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy chuồng bò là tài sản chung của anh T và chị H. Hiện chuồng bò xây dựng trên đất của cha mẹ anh T nên cần giao cho anh T tiếp tục sở hữu cùng các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho chị H ½ giá trị là 19.544.000 đồng.

Đối với 05 chỉ vàng 9999, chị H trình bày có giữ nhưng đã bán để trị bệnh hết, khi bán vàng có báo cho anh T biết. Anh T cho rằng không biết nhưng thừa nhận có biết việc chị H bị bệnh và điều trị bệnh trong quá trình sống chung. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy rằng số vàng hiện không còn nên không chấp nhận yêu cầu chia 05 chỉ vàng của anh T.

[5] Về nợ chung:

- Ông Nguyên không yêu cầu vợ chồng anh T, chị H trả số tiền 7.000.000 đồng vay của chi hội bò sữa nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Đối với số nợ 3.800.000 đồng do bà B đứng tên vay chương trình vệ sinh nước sạch của Ngân hàng H, chị H, anh T đều thừa nhận đây là nợ chung

của vợ chồng nên có cơ sở xem xét buộc vợ chồng anh T, chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền 3.800.000 đồng.

- Đối với số tiền 40.000.000 đồng do bà B vay của Ngân hàng thương mại cổ phần C. Anh T và bà B thừa nhận đã vay tiền của người khác và trả ngân hàng xong. Bà B yêu cầu vợ chồng anh T có nghĩa vụ trả lại cho bà. Hội đồng xét xử xét thấy rằng, anh T trình bày có nhờ bà B đứng tên vay 40.000.000 đồng để mua bò vàng nuôi, khi vay có báo cho chị H biết. Chị H không thừa nhận, anh T và bà B không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà B.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn là có cơ sở chấp nhận như phân tích nêu trên.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[8] Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.500.000 đồng. Anh T nhận chịu, ghi nhận anh T đã nộp xong.

[9] Về án phí: Xét đơn yêu cầu miễn án phí của bà Nguyễn Thị B thuộc trường hợp người cao tuổi nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 về án phí lệ phí tòa án.

Anh T, chị H cùng yêu cầu ly hôn và được chia tài sản chung, nợ chung nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 55, Điều 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị Thanh H.

2. Về con chung: Không có.

3. Về chia tài sản chung:

Giao anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu các tài sản hiện anh đang quản lý gồm: 15 (mười lăm) con bò sữa (gồm: 08 con bò sữa sinh sản, 02 con bò sữa đực 05 năm tuổi, 02 con bò sữa cái 02 năm tuổi, 02 con bò sữa cái 01

năm tuổi và 01 con bò sữa đực 01 năm tuổi); 01 (một) chuồng bò diện tích 9,5m x 11m, mái tole, nền xi măng, cột xi măng; 01 (một) tủ cây đựng tivi; 01 (một) tủ lạnh hiệu Sanyo 18 lít; 01 (một) tủ quần áo; 01 (một) kệ đựng chén.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Bùi Thị Thanh H số tiền 105.144.000 (một trăm lẻ năm triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 85.600.000 (tám mươi lăm triệu sáu trăm nghìn) đồng.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của chị H đối với tài sản là một con bò vàng, 01 máy vắt sữa và 01 bếp ga.

5. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị B. Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị Thanh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 3.800.000 (ba triệu tám trăm nghìn) đồng. Trong đó mỗi người có nghĩa vụ trả 1.900.000 (một triệu chín trăm nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Bùi Thị Thanh H trả số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

7. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, anh T nhận chịu 1.500.000 đồng; Ghi nhận anh T đã nộp xong.

8. Về án phí:

Anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 75.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, nợ chung là 5.257.200 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.237.500 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008588 ngày 08/3/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; anh T còn phải nộp tiếp số tiền 4.094.700 (bốn triệu không trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm) đồng.

Chị Bùi Thị Thanh H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 75.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, nợ chung là 5.257.200 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.151.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009126 ngày 05/9/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; chị H còn phải nộp tiếp số tiền 1.181.200 (một triệu một trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm) đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Nguyễn Thị B. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009053 ngày 10/7/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng anh T, bà B, ông T và bà B vắng mặt khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- TA Tây Ninh;
- VKS H. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H. Trảng Bàng;
- UBND xã An Tịnh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Trưởng